

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2021/HS-ST
Ngày 01 – 9 - 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phan Thị Minh Phương

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Quý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 30/2021/TLST-HS ngày 04 tháng 8 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 8 năm 2021 đối với bị cáo:

Phạm Thị U, sinh ngày 15 tháng 2 năm 1976 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn 7, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1933 và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1935; có chồng là Lê Văn N, sinh năm 1974; có 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 23/12/2020, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo:

Ông Đỗ Văn Tiến – Luật sư của Công ty Luật TNHH N và đồng nghiệp thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng, có mặt.

Bị hại:

- Chị Trần Thị L, sinh năm 1984; đại chỉ: Phòng 2102, tòa nhà Thanh Xuân Complex, số 6 L, phường T1, quận T, thành phố Hà Nội, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người làm chứng:

- Ông Bùi Quốc T
- Anh Nguyễn Tiên S,
- Bà Phạm Thị T1,
- Ông Bùi Việt S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có quan hệ quen biết với nhau, ngày 25/09/2018 Phạm Thị U rủ chị Trần Thị L mua chung 02 sào đất nông nghiệp (khoảng 700m² đất), vị trí gần mương nước thủy lợi nội đồng thôn 9, xã T, huyện K với giá tiền 200.000.000 đồng, trong đó U và chị L mỗi người góp số tiền 100.000.000đồng. Để tạo niềm tin cho chị L, U nói với chị L thửa đất này nằm trong quy hoạch, U có các mối quan hệ và khẳng định sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp thành đất kinh doanh; đồng thời cam kết để toàn bộ giấy tờ chuyển nhượng đứng tên chị L, thủ tục mua bán sẽ do U tự trao đổi, làm việc với chủ sử dụng đất là bà Phạm Thị T1, sinh năm 1965, trú tại thôn 8, xã T, huyện K. Đến ngày 27/9/2018, U dẫn chị L đến khu vực thôn 9, xã T, huyện K chỉ vị trí 01 thửa đất và nói là thửa đất dự định mua chung với chị L. Sau đó, U đưa chị L 01 bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả do U tự soạn thảo đề ngày 27/9/2018, giữa người chuyển nhượng là bà Phạm Thị T1 và người nhận chuyển nhượng là chị Trần Thị L. Bản hợp đồng này, U tự ký, viết tên của bà Phạm Thị T1; tự viết, ký xác nhận việc chuyển nhượng của ông Bùi Viết Sơn là trưởng thôn 9, xã T. Do tin tưởng U giao dịch mua bán đất với bà T1 là thật, chị L đã ký tên vào Hợp đồng và giao ngay số tiền 100.000.000 đồng cho U.

Cùng với thủ đoạn tương tự như trên, ngày 04/10/2018 U tiếp tục rủ chị L mua chung 05 sào đất nông nghiệp, có vị trí tiếp giáp với mảnh đất đã mua của bà T1 trước đó, nâng tổng diện tích đất mua chung của hai người là 2.400m², với giá tiền là 110.000.000đ/01 sào đất. U cam kết sẽ kết hợp với thửa đất đã mua trước đó để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, và cam kết để chị L đứng tên quyền sử dụng đất. Do tin tưởng, ngày 05/10/2018 chị L đã chuyển khoản qua ngân hàng cho U số tiền 100.000.000 đồng. Đến ngày 15/10/2018, U thông báo cho chị L biết Ủy ban nhân dân huyện K đã đo đạc, hoàn thiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất kinh doanh và hẹn chị L đến khu “Vườn Xưa” để ký giấy tờ. Tại đây, chị L phát hiện U đưa cho chị L xem giấy tờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất chỉ có trang đầu, không có trang sau và hợp đồng bị cắt ghép, U giải thích vì cán bộ huyện làm vội nên sai sót. Do phải về Hà Nội nên chị L viết Giấy ủy quyền cho U ký các giấy tờ L1 quan đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đồng thời chị L giao cho U số tiền 50.000.000 đồng để mua đất, số tiền

còn lại U sẽ có trách nhiệm tự trả rồi hai bên sẽ tính toán sau. Khi chị L hỏi về giấy tờ mua 5 sào đất trên thì U nói đã ký thay chị L và đã chuyển toàn bộ hồ sơ cho cán bộ huyện để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Ngày 28/10/2018, U tiếp tục rủ chị L mua chung 06 sào đất nông nghiệp giáp với các thửa đất đã mua trước đó của bà Phạm Thị L1, sinh năm 1973, ở thôn 9, xã T, huyện K, nâng tổng diện tích đất mua chung của hai người lên 4426m². U cam kết vẫn để chị L đứng tên trên giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất đã mua chung. Ngày 30/10/2018, U gọi chị L đến khu “Vườn Xưa” để ký giấy đặt cọc chuyển nhượng đất với bà Phạm Thị L1. Tại đây, chị L gặp một người phụ nữ được U giới thiệu tên là L1 chủ sử dụng đất, sau đó U hướng dẫn người này viết Giấy chuyển nhượng đất cho chị L. Vì tin tưởng U, chị L đã giao cho U số tiền 50.000.000 đồng để đặt cọc cho người phụ nữ này. Số tiền còn lại U sẽ trả cho bà L1 sau.

Ngày 27/12/2018, U tiếp tục nói với chị L cần số tiền là 70.000.000 đồng để làm gấp thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Do tin tưởng U, chị L đã chuyển khoản qua Ngân hàng cho U số tiền 50.000.000 đồng. Đến ngày 09/1/2019, chị L tiếp tục chuyển khoản cho U số tiền 20.000.000 đồng. Tổng số tiền chị L giao cho U tính đến thời điểm này là 370.000.000 đồng để mua chung đất nông nghiệp.

Ngày 10/01/2019, U thông báo với chị L phải cần thêm 1.000.000.000 đồng để làm chuyển đổi mục đích sử dụng đất và yêu cầu chị L phải đưa thêm 500.000.000 đồng. Thấy có dấu hiệu bất thường, chị L yêu cầu U cho xem thủ tục giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và số điện thoại của những người chuyển nhượng đất nhưng U trốn tránh không đưa cho chị L và nói các giấy tờ đã nộp đến Ủy ban nhân dân huyện để xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tại văn bản cam kết ngày 23/4/2019, U xác nhận do cần tiền nên U đã rủ chị L mua chung đất nông nghiệp và đã nhận của chị L số tiền 370.000.000 đồng nhưng U không sử dụng số tiền này vào mục đích mua đất mà U đã chi tiêu cá nhân hết; đồng thời cũng xác nhận đã làm giả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà T1 và nhờ người đóng giả bà Phạm Thị L1.

Bà Phạm Thị T1 và các hộ dân có quyền sử dụng đất tiếp giáp xung quanh với thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà Phạm Thị T1 đều xác nhận không có giao dịch, thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với U hoặc người nào khác.

Kết luận giám định số 246 ngày 19/4/2021 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận: Người có mẫu chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thị U trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 là người ký, viết ra các chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị T1 tại mục “Đại diện bên chuyển nhượng Quyền sử dụng đất”, chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi Viết Sơn tại mục “Xác nhận của trưởng thôn”, chữ viết tại mục “Xác nhận của cơ sở thôn 9” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị U trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3.

Ngày 15/11/2020 chị Trần Thị L giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 USB có lưu trữ 03 File ghi âm cuộc nói chuyện giữa chị L và Phạm Thị U có L1 quan đến vụ án. Tại Kết luận giám định số 214 ngày 19/3/2021 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Không phát hiện thấy dấu vết cắt, ghép, chỉnh sửa nội dung các file ghi âm thanh mẫu cần giám định. Tiếng nói của người phụ nữ xưng “chị” trong file ghi âm mẫu cần giám định (ký hiệu U trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của Phạm Thị U trong mẫu so sánh là của cùng một người.

Tại bản cáo trạng số 30/CT-VKSKT ngày 03 tháng 8 năm 2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng đã truy tố bị cáo Phạm Thị U về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Đối với người tên Phạm Thị L1 có hành vi viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị L để chuyển nhượng 06 sào đất đến nay chưa xác định được tên tuổi, địa chỉ cụ thể nên tách ra tiếp tục điều tra xử lý sau.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Phạm Thị U về tội danh và điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo từ 09 - 10 năm tù; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo và buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật;

Về dân sự: Do bị cáo đã bồi thường cho chị Trần Thị L số tiền là 30.000.000 đồng, chị L đề nghị bị cáo phải bồi thường số tiền là 340.000.00 đồng do đó đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 48 bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo Phạm Thị U bồi thường số tiền 340.000.000 đồng cho chị Phạm Thị L.

- Ý kiến của bị cáo Phạm Thị U: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng xuất phát từ việc bị cáo không hiểu biết pháp luật nên không nhận thức được hành vi của mình là phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo thừa nhận tội danh Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố đối với bị cáo là đúng, không oan đồng thời bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

- Ý kiến của ông Đỗ Văn Tiến, luật sư bào chữa cho bị cáo Phạm Thị U:

Ông luật sư không tranh luận về tội danh, điều luật áp dụng và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo. Ông đề nghị hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo vì nhận thức pháp luật hạn chế, sau khi được hội đồng xét xử xét hỏi và giải thích bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, có thái độ ăn năn hối cải và đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bị hại nên mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối

với bị cáo là có phần nghiêm khắc. Ông đề nghị hội đồng xét xử xử bị cáo mức án thấp hơn mức đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị tại phiên tòa.

- Bị hại là chị Trần Thị L vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị L giữ nguyên L khai như trong quá trình điều tra có nội dung như bản cáo trạng đã nêu đồng thời yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho chị số tiền là 340.000.000 đồng, ngoài ra chị không còn yêu cầu bồi thường nào khác.

- Anh Nguyễn Tiên S khai: Anh quen biết với bị cáo Phạm Thị U qua qua hệ xã hội và không có mâu thuẫn gì với bị cáo. Trong quá trình điều tra anh đã có L khai về việc được chứng kiến hành vi lừa đảo tài sản của bị cáo U đối với chị Trần Thị L, tại phiên tòa anh không thay đổi hay bổ sung gì đối với L khai đã có trong hồ sơ vụ án, anh khẳng định L khai của anh là đúng sự thật, khách quan và anh khuyên bị cáo nên thành khẩn nhận tội để được hưởng khoan hồng của pháp luật.

- Bà Phạm Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có L khai có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bà T1 mua lại 02 sào đất nông nghiệp, diện tích 700m² vị trí tại khu vực cánh đồng thôn 9, xã T, huyện K có đặc điểm tiếp giáp với đường mới nhà Mạc chạy qua của Phạm Thị U với giá là 200.000.000 đồng. Việc bà T1 mua bán mảnh đất trên với Phạm Thị U có sự chứng kiến của đại diện cơ sở thôn, sau khi mua đất của Phạm Thị U thì bà T1 không thực hiện bất kỳ giao dịch mua bán nào L1 quan đến mảnh đất trên với ai khác, hiện bà T1 vẫn là chủ sở hữu của mảnh đất nêu trên.

- Ông Bùi Việt S vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có L khai có trong hồ sơ thể hiện: Ông nguyên là trưởng thôn 9, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Ông Sơn có biết bị cáo Phạm Thị U do là người cùng thôn, ông không biết và không ký xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị T1 và bị cáo Phạm Thị U ngày 27/9/2018.

- Ông Bùi Quốc T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có L khai có trong hồ sơ thể hiện: Ông không biết cụ thể giữa bị cáo Phạm Thị U và chị Trần Thị L có thỏa thuận, giao dịch thế nào về việc mua bán đất nông nghiệp nhưng vào ngày 11/01/2019 bị cáo Phạm Thị U và chị Trần Thị L có đến Công ty luật TNHH N và đồng nghiệp để nhờ ông xác nhận vào việc bị cáo U và chị L góp vốn kinh doanh khu “Vườn xưa” với giá 1.000.000.000 đồng. U và chị L có xác nhận bằng miệng với ông là đã góp đủ tiền còn ông không chứng kiến việc đó, sau đó ông có xác nhận vào Văn bản thỏa thuận số 01-LD-VX ngày 11/01/2019. Sau đó ông L1 lạc với bị cáo U thì được biết giữa U và chị L không có việc góp vốn 1.000.000.000 đồng như trong văn bản thì ông có yêu cầu các bên thu hồi lại văn bản nêu trên nhưng chưa thu hồi được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về tội danh và điều luật Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố đối với bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị U khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội của mình, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo không thừa nhận ý thức lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị Trần Thị L. Tuy nhiên sau đó bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như đại diện Viện kiểm sát truy tố theo nội dung bản cáo trạng là đúng, không oan. Căn cứ vào L khai của bị cáo tại phiên tòa, trong quá trình điều tra, L khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và xem xét công khai tại phiên tòa đã có đủ cơ sở xác định: Bị cáo Phạm Thị U đã có hành vi gian dối trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chiếm đoạt số tiền 370.000.000 đồng của chị Trần Thị L, cụ thể: Trong khoảng thời gian từ ngày 25/9/2018 đến ngày 09/01/2019 bị cáo Phạm Thị U đã 03 lần rủ chị L mua chung đất nông nghiệp để chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất kinh doanh, giấy tờ chuyển nhượng đất sẽ do chị L đứng tên và bị cáo U là người làm thủ tục mua bán, chuyển nhượng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Sau khi chị Trần Thị L tin tưởng và chuyển tiền cho bị cáo Phạm Thị U nhưng bị cáo không thực hiện việc mua đất nông nghiệp như đã trao đổi với chị L, mà chiếm đoạt tổng số tiền là 370.000.000 đồng. Bị cáo Phạm Thị U ý thức được việc dùng các thủ đoạn gian dối như nói dối về việc bị cáo có các mối quan hệ, quen biết với người có thẩm quyền có thể chuyển đổi mục đích sử dụng đất, làm giả giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mượn người đóng giả người bán đất.... để nhằm chiếm đoạt tài sản của chị L là vi phạm pháp luật nhưng do nhu cầu cá nhân bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Như vậy đã đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Phạm Thị U đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết định khung hình phạt: Bị cáo đã chiếm đoạt của chị Trần Thị L tổng số tiền là 370.000.000 đồng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự như kết luận của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để rủ bị hại là chị Trần Thị L góp tiền mua chung đất nông nghiệp 03 lần, chị L đã tin tưởng và giao tiền cho bị cáo nhiều lần, cụ thể ngày 27/9/2018 bị cáo chiếm đoạt số tiền là 100.000.000 đồng; ngày 05/10/2018 bị cáo chiếm đoạt số tiền là 100.000.000 đồng; ngày 15/10/2018 bị cáo chiếm đoạt số tiền là 50.000.000 đồng; ngày 30/10/2018 bị cáo chiếm đoạt số tiền là 50.000.000 đồng; ngày 27/12/2018 bị cáo chiếm đoạt số tiền là 50.000.000 đồng; ngày 09/01/2019 bị cáo chiếm đoạt số tiền là 20.000.000 đồng nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa bị cáo đã khai báo thành khẩn, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật và tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo đã bồi thường được 30.000.000 đồng và đồng ý bồi thường nốt số tiền còn lại theo yêu cầu của bị hại; bị cáo có bố để tham gia kháng chiến và được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng 3. Đó là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho bị cáo để xem xét khi quyết định hình phạt.

Xét hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm hại quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất trật tự trị an và dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Chính vì vậy cần thiết phải xử bị cáo mức án cao trong khung hình phạt mới tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo cũng như có tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định nên hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về dân sự: Bị hại là chị Trần Thị L yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 340.000.000 đồng, tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị U đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bị hại. Xét yêu cầu của bị hại và sự đồng ý bồi thường của bị cáo U là phù hợp quy định của pháp luật nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị U 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 23/12/2020.

*Về dân sự: Áp dụng Điều 48 bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Phạm Thị U phải bồi thường cho chị Trần Thị L số tiền là 340.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

* Về án phí: Áp dụng Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội, bị cáo Phạm Thị U phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 17.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng mức án phí bị cáo phải nộp là 17.200.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

* Về quyền kháng cáo bản án: Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị hại là chị Trần Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND; TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Công an huyện K;
- Phòng PV06; PC10
- Chi cục THADS huyện K;
- Sở tư pháp thành phố Hải Phòng;
- UBND xã T,K;
- Bị cáo; Bị hại
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khúc Trọng Quang